



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS** và **Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 44/2024

(29/10/2024 – 04/11/2024)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, tuần qua chỉ số BDI giảm nhẹ hiện còn 1.374 điểm (giảm 0,5% so với tuần trước). Cụ thể tổng quan chỉ số thuê tàu các phân khúc như sau: Capesize tăng 3,5%, Panamax quanh mức cũ, Supramax và Handysize thì giảm lần lượt 6,5% và 1,1%. Nhìn chung kể từ cuối tháng 10 thì thị trường có xu hướng đi ngang và giảm nhẹ, riêng hai phân khúc Supramax và Handysize chứng lại hẳn kể từ giai đoạn tháng 7 trở đi). Do giai đoạn này cước thuê tàu hơi kém, nên người Mua có tâm lý quan sát và chờ đợi xem giá tàu có điều chỉnh giảm như kỳ vọng không. Vì vậy, không có nhiều giao dịch mua bán thành công tuần qua. Ở phân khúc Supramax, tàu **Medi Bangkok** (53.466 dwt, đóng 2006 Nhật Bản, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD/SS 10/2025) được chốt với giá khoảng 11,8 triệu đô la Mỹ. Mức giá này là hợp lý nếu so với đầu tháng 10, chủ tàu Thái Lan bán tàu trẻ hơn một tuổi **NPS Mosa** (53.556 dwt, đóng 2007 Nhật, DD 12/2024, SS 06/2027) cho Người mua Hàn Quốc với giá khoảng 12,7 triệu đô la Mỹ. Ở phân khúc Handysize, ghi nhận chủ tàu Nhật bán thành công tàu **Global Round** (33.741 dwt, đóng 2013 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, chở gỗ được, DD 10/2026, SS 10/2028) với giá khoảng 16,5 triệu đô la Mỹ. Giá này được xem là khá cao vì rất hiếm tàu 33k trẻ được chào bán trên thị trường hiện nay.

Ở mảng tàu dầu/hóa chất, thị trường thuê tàu tiếp tục kịch bản cũ khi chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) và BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) lại giảm xung quanh 6%. Cước thuê tàu thô và cước thuê tàu dầu/thành phẩm vẫn khá âm ảm và có xu hướng chứng lại do nguồn cung tàu nhiều hơn hàng hóa. Đối với thị trường mua bán tàu, tình hình chưa thật sự khả quan nên tâm lý người Mua cũng vẫn còn e dè. Tuần qua cũng không có quá nhiều giao dịch đặc sắc hay mốc tham chiếu mới nào. Đối với size nhỏ, ghi nhận tàu chemical **Golden Oak** (13.168 dwt, đóng 2008 Hàn Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 09/2026, SS 05/2028) được chốt với giá khoảng 10,5 triệu đô la Mỹ - mức hợp lý trong thời điểm hiện nay.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Crassier	2007	Japan	206,254	28.50	Chinese	BWTS fitted, DD 04/2025, SS 06/2027
Pan Energen	2012	China	81,170	16.00	Undisclosed	BWTS fitted, CR 4X35T, DD 03/2025, SS 03/2027

Erin Manx	2020	Tsuneishi Zhoushan, China	63,878	32.50	Greek, White Sea Navigation	BWTS fitted, DD/SS 05/2025
Seacon Fuzhou	2019	China	63,642	31.83	Undisclosed	BWTS fitted, DD 04/2027, SS 05/2029
Ey Haydn	2015	China	63,608	23.50	Chinese	BWTS fitted, DD/SS 08/2025
ASL Ileana	2010	China	56,868	Undisclosed	Indonesian	BWTS fitted, DD/SS 04/2025
Medi Bangkok	2006	Japan	53,466	11.80	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 10/2025
Mimitsu	2012	Japan	38,477	Undisclosed	Greek	Old sale, OHBS, SS 05/2026
Global Round	2013	Japan	33,741	16.50	Greek	BWTS fitted, log- fitted, DD 10/2026, SS 10/2028, Japanese owners
TANKERS						
Taiga	2007	Japan	311,141	45.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD 04/2025, SS 03/2027
Georgia M	2007	Japan	74,998	25.00	Greek, Chemnav	Old sale, DD/SS due 03/2025
Octa Lune	2005	Korea	72,910	22.00	Chinese	BWTS fitted, DD/SS 02/2025
Jag Padma	2005	Japan	47,999	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, DD 08/2026, SS 02/2028
Allegra	2009	Romania	40,408	24.00	Greek	BWTS fitted, chemical IMO III, epoxy coated, DD 08/2027, SS 10/2029, Italian owners
Nina	2010	Romania	40,401	23.50	Greek	Basis TC attached at USD24k/pd till Dec 2025, BWTS fitted, chemical IMO III, epoxy coated, DD/SS 11/2025, Italian owners
Golden Yosa	2008	Japan	19,701	21.20	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II/III, stainless steel, DD 09/2026, SS 05/2028
Golden Oak	2008	Korea	13,168	10.50	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD 09/2026, SS 05/2028
CONTAINERS						
Brussels	2000	Korea	68,790	26.00	Chinese, Zhoushan Bouzhou	6078 teu, on TC until Feb-Apr 2025, ice class II, M/E Sulzer, DD/SS 05/2025

Hansa Harburg	2008	China	23,350	Undisclosed	MSC	1740 teu, CR 2X45T, BWTS fitted, DD 12/2025, SS 06/2028
Asian Moon	2006	China	13,670	8.50	Greek	1118 teu, 220 reefer, fully cellular, CR 2X45T, M/E Man- B&W, ice class II, DD/SS 05/2026
OTHERS						
Gaschem Weser	1999	Indonesia	6,750	4.00	Ukrainian	LPG, 5743 cbm, BWTS fitted, ice class 1C, DD/SS due 12/2024

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm	Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm		
	10/ 2024	1M	3M	6M	12M			10/ 2024	1M	3M	6M	12M			
CAPESIZE							VLCC								
180k dwt	Resale	77.00	1%	1%	2%	22%	57.50	310k dwt	Resale	149.00	3%	3%	5%	18%	106.25
180k dwt	5 tuổi	64.00	1%	1%	4%	35%	41.25	310k dwt	5 tuổi	116.00	1%	1%	3%	18%	80.25
170k dwt	10 tuổi	45.00	1%	1%	6%	53%	29.00	250k dwt	10 tuổi	86.00	1%	2%	2%	15%	56.50
150k dwt	15 tuổi	28.50	-2%	-2%	0%	39%	18.50	250k dwt	15 tuổi	58.00	0%	1%	2%	3%	40.25
PANAMAX							SUEZMAX								
82k dwt	Resale	41.50	-3%	-3%	-3%	9%	35.75	160k dwt	Resale	99.00	1%	1%	1%	9%	73.75
82k dwt	5 tuổi	36.50	-4%	-4%	-1%	12%	29.00	150k dwt	5 tuổi	81.00	-2%	-2%	-2%	10%	56.50
76k dwt	10 tuổi	25.75	-10%	-11%	-10%	14%	20.00	150k dwt	10 tuổi	66.00	-2%	-2%	-2%	13%	41.00
74k dwt	15 tuổi	16.25	-12%	-14%	-14%	8%	13.50	150k dwt	15 tuổi	47.00	0%	0%	2%	18%	26.00
SUPRAMAX							AFRAMAX								
62k dwt	Resale	41.00	0%	-1%	0%	14%	33.50	110k dwt	Resale	85.00	-1%	1%	2%	7%	61.00
58k dwt	5 tuổi	35.75	-2%	-2%	5%	23%	24.25	110k dwt	5 tuổi	72.50	1%	1%	1%	13%	47.00
56k dwt	10 tuổi	25.00	-9%	-11%	-6%	25%	17.75	105k dwt	10 tuổi	59.00	-1%	-1%	3%	15%	34.00
52k dwt	15 tuổi	15.50	-3%	-6%	0%	11%	12.25	105k dwt	15 tuổi	41.00	-1%	0%	5%	14%	22.00
HANDYSIZE							MR								
37k dwt	Resale	34.00	-1%	-1%	0%	3%	27.75	52k dwt	Resale	58.00	4%	6%	8%	14%	42.50
37k dwt	5 tuổi	27.50	-2%	-2%	0%	10%	21.25	52k dwt	5 tuổi	49.00	0%	4%	8%	20%	33.50
32k dwt	10 tuổi	20.50	-2%	-2%	0%	18%	14.25	45k dwt	10 tuổi	40.00	0%	4%	7%	27%	23.75
28k dwt	15 tuổi	12.50	0%	-4%	0%	19%	9.00	45k dwt	15 tuổi	27.50	-2%	-2%	4%	12%	15.50

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
LNG	271,000 cbm	Undisclosed	2	Hudong-Zhonghua	Shandong Shipping Corp.	FH 2028	
LNG	174,000 cbm	259.00	1	Samsung	K Line	Jun 2027	
Tanker	Suezmax size	83.00	4	Samsung's PaxOcean	Dynacom	Undisclosed	Price per unit
Tanker	25,900 dwt	50.00	4	Jiangxi New Jiangzhou	MAC Shipping	2026	Price per unit, chemical tanker, stainless steel

Container	16,000 teu	187.60	4	Samsung	Wan Hai Lines	Undisclosed	Price per unit, methanol dual-fuel propulsion
Container	16,000 teu	186.50	4	Hyundai Samho	Wan Hai Lines	Undisclosed	Price per unit, methanol dual-fuel propulsion
Container	13,600 teu	150.00	6	Hudong Zhonghua	COSCO Shipping Lines	2027	Price per unit, scrubber fitted
Container	11,000 teu	Undisclosed	8	Jiangsu Rongsheng	MSC	Undisclosed	Price per unit, scrubber fitted
Container	1,800 teu	29.00	2	Huanghai	SITC	Aug 2027	Price per unit,
RO-RO	4,500 ceu	Undisclosed	2	China Merchants Jinling Nanjing	United European Car Carriers	2028	LNG featured and battery powdered propulsion

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	10/ 2024	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	76.0	4.83%	8.57%	13.43%	18.75%
Panamax (77.000 dwt)	42.5	0.00%	0.00%	1.19%	4.94%
Supramax (61.000 dwt)	39.0	0.00%	1.30%	2.63%	6.85%
Handysize (37.000 dwt)	34.5	0.00%	0.00%	1.47%	6.15%

Giá trị tàu dầu dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	10/ 2024	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	130.0	-0.77%	0.00%	0.39%	1.57%
Suezmax (170.000 dwt)	90.00	0.00%	4.05%	4.65%	5.26%
A.max (115.000 dwt)	75.0	0.00%	2.74%	7.91%	9.49%
MR (56.000 dwt)	52.0	1.96%	6.12%	8.33%	9.47%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Thị trường hai phân khúc **Ultramax** và **Supramax** tuần qua giảm mạnh trên tất cả các lưu vực. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 14.704 đô la Mỹ, giảm 1.098 đô la Mỹ so với mức 15.802 đô la Mỹ của tuần trước. Phía Đại Tây Dương, thị trường ở Continent giảm, tàu **Trinity** (56.721 dwt, đóng 2010) neo ở Gijon được chốt khoảng 15.000 đô la Mỹ chở phế liệu qua Continent đến Đông Địa Trung Hải. Tàu **Genco Pyrenees** (58.018 dwt, đóng 2010) được Weco Bulk đàm phán chở quặng nhôm qua Iskenderun đến St. Nicolas (Hy Lạp) với giá khoảng 11.500 đô la Mỹ. Thị trường Vịnh Hoa Kỳ hạ nhiệt sau vài tuần cân bằng, tàu **Thor Maximus** (55.695 dwt, đóng 2005) được Bunge chốt chở than cốc đi ngay từ Port Athur và trả tàu ở Thổ Nhĩ Kỳ. Swiss Marine chốt tàu **Golden Trader** (63.677 dwt, đóng 2021) chở than từ Bồ Đông Hoa Kỳ đến Ba Lan với giá khongar 21.000 đô la Mỹ. Tàu **Bao Lucky** (63.367 dwt, đóng 2014) được Reachy chốt chuyên fronthaul đi ngày từ Mississippi River đến Trung Quốc với giá khoảng 22.500 đô la Mỹ. Về phía Nam, tàu **Aquaproasper** (61.208 dwt, đóng 2015) được AENav chốt với giá khoảng 19.000 đô la Mỹ cho chuyên đi từ Lagos qua Abidjan đến Trung Quốc. Thị trường Ấn Độ Dương giảm do Lễ Deepavali sắp đến, nhu cầu thuê tàu chuyên giảm mạnh. Cước các chuyên fronthaul từ Bồ Tây Ấn Độ đến Thái Bình Dương lần tiên giảm xuống dưới mức 10.000 đô la Mỹ trong thời gian gần đây. Khu vực Thái Bình Dương vẫn trầm lắng, thiếu sự quan tâm thúc đẩy thị trường thuê tàu chuyên. Tàu **Cariboo** (55.408 dwt, đóng 2011) được chốt đi từ CJK (30-31/10) và trả tàu ở Indonesia với giá khoảng 11.500 đô la Mỹ. Nguồn cung than ở Indonesia ra Đông Nam Á không nhận được nhiều sự chú ý, Tongli chốt tàu **Amis Wisdom VI** (61.456 dwt, đóng 2011) đi từ Makassar qua Indonesia chở than đến Nam Trung Quốc với giá khoảng 17.500 đô la Mỹ, tàu **Oriole** (57.809 dwt, đóng 2011) được Chinaland chốt đi ngày từ Shanwei qua Indonesia chở than để Thái Lan với giá khoảng 10.750 đô la Mỹ. Phía Ấn Độ Dương, khu vực phía Tây đang thiếu nhu cầu chở hàng và danh sách tàu chờ rất dài, tàu **Union Explorer** (57.700 dwt, đóng 2011) được chốt chở đá vôi với giá khoảng 12.000 đô la Mỹ đi ngay từ Dibba đến Chittagong, tàu **Mandarin Phoenix** (56.891 dwt, đóng 2010) được chốt chở muối từ Mudwarka đến Trung Quốc với giá khoảng 9.000 đô la Mỹ. Di chuyển xuống phía Nam, Norden chốt tàu **SSI Triumph** (61.236 dwt,

đóng 2014) được chốt chờ khoáng sản từ Durban đến Trung Quốc với giá khoảng 18.000 đô la Mỹ cộng thêm 180.000 đô la Mỹ chi phí ballast.

Một tuần yên tĩnh đối với thị trường **Handies**, cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 12.926 đô la Mỹ, giảm 172 đô la Mỹ so với mức 13.098 đô la Mỹ của tuần trước. Hai khu vực Continent và Địa Trung Hải không có nhiều biến động, cước vẫn giữ ở mức lần cuối ghi nhận. Tuy nhìn thấy sự ổn định nhưng vẫn có dấu hiệu cho thấy thị trường đang bắt đầu giảm. Norden chốt các chuyến chờ hàng rời đến Đông Địa Trung Hải với tàu **Regius** (33.395 dwt, đóng 2016) neo ở Teesport băng qua Skaw và Rostock đến Algeria với giá khoảng 12.000 đô la Mỹ. Nova Marine chốt các chuyến trong Continent với tàu **La Louise** (37.207 dwt, đóng 2012) đi từ Holland qua Baltic đến Ireland với giá khoảng 8.900 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 37.000 dwt neo ở Casablanca được chốt qua Algeria và trả tàu nguyên trạng ở Caribbean với giá khoảng 12.500 đô la Mỹ, cùng lúc có một tàu khoảng 35.000 dwt được chốt chờ xi măng qua Đông Địa Trung Hải đến Vịnh Hoa Kỳ với giá khoảng 12.200 đô la Mỹ. Thêm một tàu khoảng 34.000 dwt được chốt chờ clinke từ Địa Trung Hải đến Tây Phi với giá khoảng 14.000 đô la Mỹ. Khu vực Vịnh Hoa Kỳ vẫn đang ổn định, tàu **UBC Houston** (38.762 dwt, đóng 2015) neo ở Mobile được chốt một chuyến chờ than cốc trong vùng Vịnh với giá khoảng 16.500 đô la Mỹ, cùng lúc tàu **Arklow Spray** (34.919 dwt, đóng 2014) neo ở Fortaleza được chốt đến trạm hoa tiêu Rio Grande chờ sắt thô đến Vịnh Hoa Kỳ với giá khoảng 14.000 đô la Mỹ. Tàu **Jumierah Beach** (32.353 dwt, đóng 2014) được chốt đi từ Barcarena đến Tusisia với giá khoảng 16.000 đô la Mỹ. Tàu **Orcun C** (31.989 dwt, đóng 2012) neo ở Port Harcourt được chốt chờ đường từ Santos đến Casablanca với giá khoảng 15.000 đô la Mỹ. Ghi nhận một tàu khoảng 38.000 dwt được chốt chờ khoáng sản với giá khoảng 16.000 đô la Mỹ cho chuyến đi qua Tây Phi đến Viễn Đông. Ở Ấn Độ Dương, **Indonesian Bulker** (37.725 dwt, đóng 2017) neo ở Fujairah được chốt Polestar chở đá voi đi từ Mina Saqr và trả tàu nguyên trạng ở Bahrain với giá khoảng 10.100 đô la Mỹ. Allianz Bulk chốt tàu **Yasa Jasmine** (40.238 dwt, đóng 2023) neo ở Iraq được chốt đi từ Mesaieed chở ure đến Bờ Đông Ấn Độ với giá khoảng 14.000 đô la Mỹ. Thái Bình Dương vẫn còn đang đối mặt với nhiều áp lực khi mà danh sách tàu tăng và nguồn cung hàng hoá giảm dẫn đến cước giảm sâu. Phía Viễn Đông, có tin một tàu khoảng 40.000 dwt neo ở Trung Quốc được chốt đến Malaysia với giá khoảng 13.400-13.500 đô la Mỹ. Cobelfret chốt tàu **Acuity** (37.149 dwt, đóng 2011) giao tàu nguyên trạng ở Cebu và trả tàu ở Pakistan với giá khoảng 11.000 đô la Mỹ. Ở Đông Nam Á, có tin một tàu khoảng 29.000 dwt được chốt đi từ Singapore đến Onsan với giá khoảng 10.000 đô la Mỹ, cùng lúc thêm tin một tàu khoảng 34.000 dwt qua Singapore đến Úc/Vịnh Ả Rập với giá khoảng 12.000 đô la Mỹ.

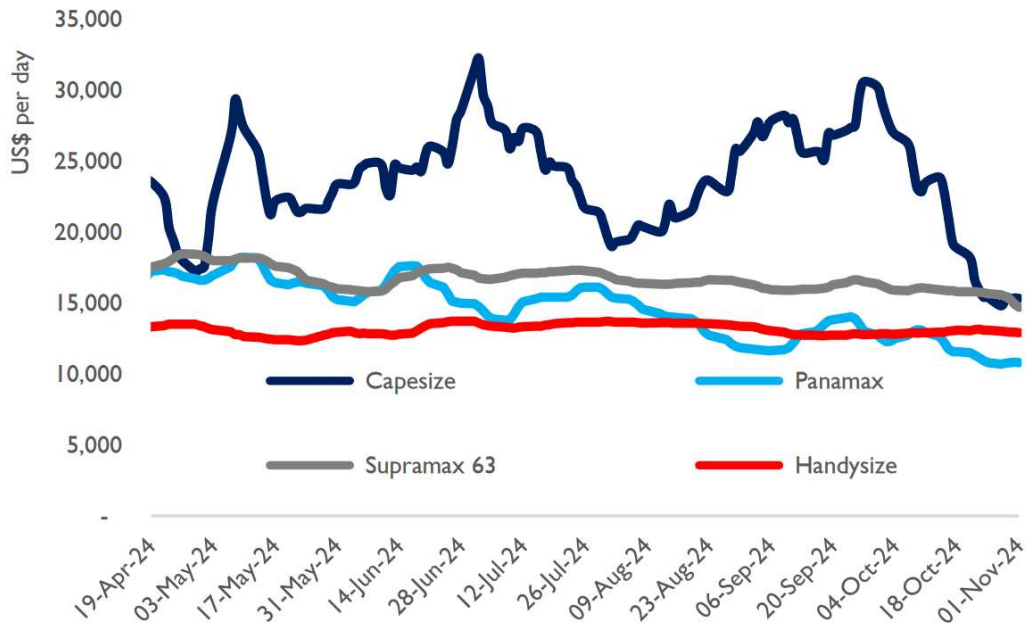
Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 44/2024 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 44/2024	TUẦN 43/2024	Mức thấp nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 44)	Mức cao nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 44)
TRANSATLANTIC RV	9,270	9,025	8,765	19,510
TCT CONT/F.EAST	18,191	18,891	20,027	31,123
TCT F.EAST/CONT	5,506	5,449	4,910	8,738
TCT F.EAST RV	11,499	11,611	10,271	19,016
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	15,209	15,209	11,364	20,071
PACIFIC RV	12,575	12,575	8,625	15,656
TCT CONT/F.EAST	19,179	19,179	20,217	27,579

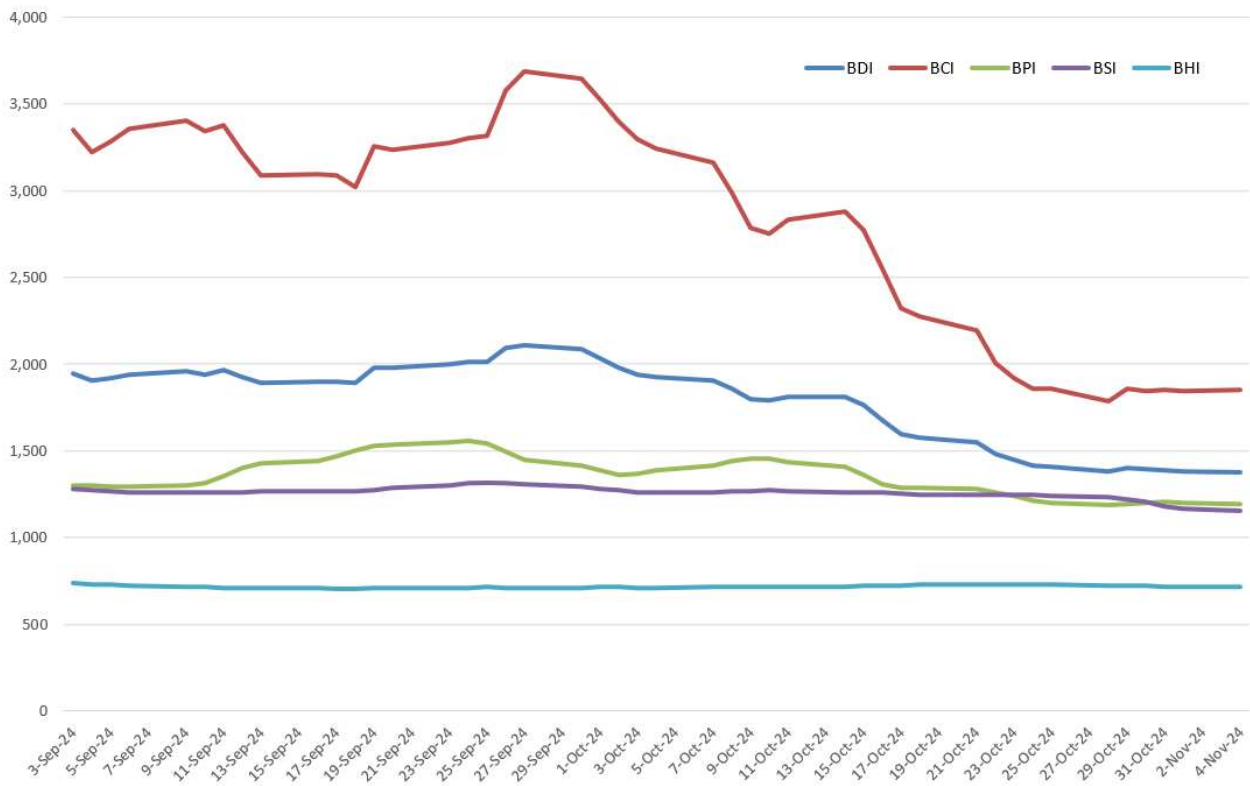
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 4/11/2024

	US\$/ngày	▼/▲
SUPRAMAX	12,670	▼ 2,999
HANDIES 38K	12,926	▼ 172

(so sánh với giá trị ngày 25/10/2024)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô WTI giao dịch ở ngưỡng 71,41 đô la Mỹ/thùng - giảm 0,08% so với ngày trước đó; trong khi giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 75,08 đô la Mỹ/thùng - tăng 2,71%. Kết thúc phiên giao dịch đầu tiên của tuần, giá dầu tăng gần 3%, sau quyết định của Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) và các đối tác (OPEC+) về việc hoãn kế hoạch tăng sản lượng trong một tháng, trong khi các nhà đầu tư cũng hướng sự tập trung vào cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ. Theo ghi nhận, OPEC+ đã quyết định hoãn kế hoạch

tăng sản lượng dầu vào tháng 12, và gia hạn chính sách cắt giảm sản lượng khai thác dầu thô tự nguyện ở mức 2,2 triệu thùng/ngày đến cuối tháng 12 năm nay. Điều này giúp giảm áp lực lên thị trường dầu mỏ và có thể giúp ổn định giá dầu trong ngắn hạn.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

<p>Phân khúc tàu VLCC</p>	<p>Các giao dịch tại khu vực Trung Đông có xu hướng chững lại trong tuần vừa qua, do nhu cầu thị trường vẫn không có nhiều sự chuyển biến mới. Tuy nhiên, các chủ tàu kì vọng rằng nhu cầu sẽ tăng vào mùa đông sắp đến, điều này góp phần duy trì sự ổn định của giá cước. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Trung Đông/Trung Quốc đang được ký kết quanh mức WS 53 – giảm khoảng 4 điểm so với tuần trước đó. Bên cạnh đó, tại khu vực Đại Tây Dương, cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc ghi nhận giảm khoảng 7 điểm xuống mức WS 54.</p> <table border="1" data-bbox="516 569 1451 814"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Đông/Trung Quốc</td> <td>34.580</td> <td>29.479</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>USG/Trung Quốc</td> <td>38.110</td> <td>36.920</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Trung Đông/Trung Quốc	34.580	29.479	↓	USG/Trung Quốc	38.110	36.920	↓
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước										
Trung Đông/Trung Quốc	34.580	29.479	↓										
USG/Trung Quốc	38.110	36.920	↓										
<p>Phân khúc tàu Suezmax</p>	<p>Cùng chung xu hướng với phân khúc tàu VLCC, cước tại thị trường Tây Phi cũng giảm nhẹ. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Tây Phi/UKC giảm khoảng 4 điểm so với tuần trước đó và hiện đang được ký kết quanh mức WS 94. Sự suy giảm nhu cầu hàng hóa trên thị trường cũng đang mở rộng sang khu vực Biển Đen và Địa Trung Hải, với ghi nhận cước giảm xuống mức WS 106.</p> <table border="1" data-bbox="516 1052 1451 1297"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tây Phi / Cont</td> <td>37.200</td> <td>35.518</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>Guyana / UKC</td> <td>34.610</td> <td>33.637</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Tây Phi / Cont	37.200	35.518	↓	Guyana / UKC	34.610	33.637	↓
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước										
Tây Phi / Cont	37.200	35.518	↓										
Guyana / UKC	34.610	33.637	↓										

Phân khúc tàu Aframax	Một tuần vô cùng âm đạm bao trùm lên thị trường tàu Aframax. Theo ghi nhận, các giao dịch tại khu vực Địa Trung Hải diễn ra không mấy tích cực cho các chủ tàu. Đơn cử, cước trên tuyến Ceyhan/Lavera giảm mạnh khi rớt 42 điểm xuống chỉ còn ở mức WS 121. Cùng chung xu hướng, cước tại khu vực Đại Tây Dương có phần giảm nhẹ, ghi nhận cước trên tuyến EC Mexico/USG giảm xuống khoảng WS144. Cùng thời điểm, tại khu vực Biển Bắc, cước cross-UKC giảm khoảng 13 điểm so với tuần trước đó và hiện đang ở quanh mức WS 130.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	UKC / UKC	29.430	31.434	↑
	Med / Med	53.350	26.328	↓
	USG / Cont	44.630	36.858	↓
EC Mex / USG	43.670	31.645	↓	

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

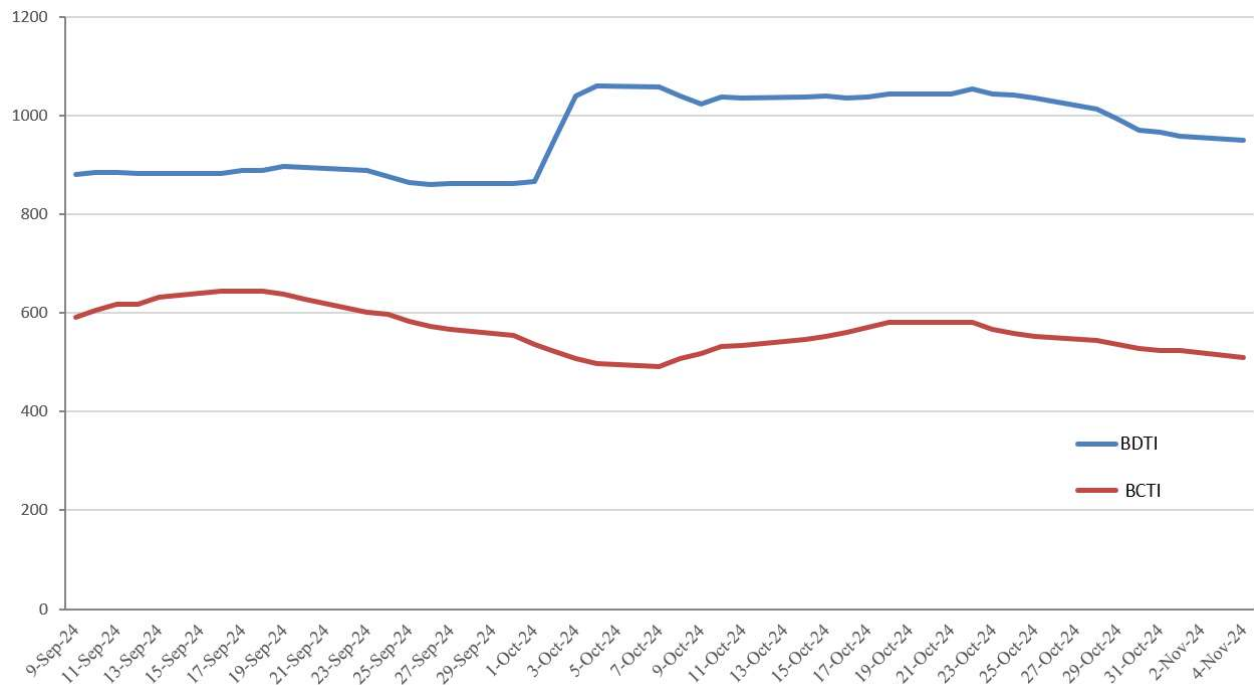
Đối với phân khúc tàu MR-Handy: Các giao dịch của phân khúc tàu MR tại khu vực Đông Nam Á đã trải qua một tuần âm đạm. Nguồn cung tàu tại khu vực đang ở mức khá cao, trong khi nguồn cung hàng hóa tham gia vào thị trường một cách nhỏ giọt làm cho thị trường thuê trở nên khá căng thẳng, khiến cho cước có xu hướng giảm. Theo dự báo, triển vọng thị trường không mấy khả quan khi nguồn cung tàu tiếp tục có xu hướng tăng cho đến thời điểm cuối tháng và không nhận được nhiều sự hỗ trợ tích cực của các thị trường lân cận. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Singapore/Đông Úc giảm thêm 5 điểm so với tuần trước đó, và đang được ký kết quanh mức WS 170 – tương đương với khoảng 15.124 đô la Mỹ/ngày. Xu hướng thị trường Châu Âu cũng âm đạm không kém, ghi nhận một số lượng nhỏ tàu quyết định chạy ballast về Vịnh Mexico (USG), nơi thị trường diễn ra tích cực hơn. Tại khu vực UKC, cước trên tuyến Cont/USAC vẫn khá thấp chỉ được ký kết quanh mức WS 85 – tương đương với khoảng 2.201 đô la Mỹ/ngày. Tại khu vực Địa Trung Hải, xu hướng thị trường ổn định hơn với cước ở mức ổn định trên hầu hết tất cả các tuyến nhưng cước tàu có thể phải đối mặt với áp lực nếu nguồn cung tàu gia tăng. Đối với thị trường USG, cước trên tuyến USG/UKC tăng mạnh nhảy vọt đến 42.5 điểm so với tuần trước đó, và hiện đang dao động quanh mức WS 176.7 – tương đương với khoảng 21.789 đô la Mỹ /ngày.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Tại khu vực Trung Đông, cước giảm trung bình 2-3 đô la Mỹ/tấn do nhu cầu hàng hóa khá khan hiếm trên thị trường, cùng với đó là sự suy yếu của thị trường CPP. Các giao dịch tại khu vực Đại Tây Dương diễn ra khá âm đạm trong tuần vừa qua, với nguồn cung hàng khá khan hiếm trên thị trường và các chủ tàu vẫn cố gắng duy trì các hợp đồng đã ký. Ghi nhận, nguồn tàu vẫn vượt quá nhu cầu, cước đã giảm xuống khoảng 2-3 đô la Mỹ/tấn so với tuần trước đó. Tuy nhiên, sự sụt giảm này sẽ không kéo dài do hiện vẫn chưa có tuyên bố từ cuộc bầu cử Mỹ và ngân sách từ Vương quốc Anh. Tại khu vực USG, cước từ Houston đã ổn định hơn so với tuần trước đó. Đơn cử, cước trên tuyến đi Rotterdam và Ulsan lần lượt được ký kết ở mức 78,5 đô la Mỹ/tấn và 85 đô la Mỹ/tấn. Theo báo cáo, nhu cầu nhập khẩu glycol từ Trung Quốc và styrene từ ARA đang có xu hướng tăng. Bên cạnh đó, cước chở hàng dầu đậu nành từ Nam Mỹ tăng khoảng 3 đô la Mỹ/tấn, do nguồn cung tàu tại khu vực đang được thắt chặt và thị trường CPP đang có xu hướng tăng nhẹ. Bên cạnh đó, hoạt động giao dịch tại khu vực Biển Đen vẫn hạn chế khi cước đã chạm đáy do ít hàng hóa có sẵn, đặc biệt là dầu hướng dương.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 44/2024			Giá thuê tàu định hạn tuần 43/2024		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	50,000	50,000	48,000	51,000	51,000	48,000
SUEZMAX	42,500	42,000	41,000	43,000	42,500	41,500
AFRAMAX	41,500	41,000	37,500	42,000	41,000	37,500
LR-2	39,500	40,000	38,000	40,000	41,000	38,000
LR-1	33,000	31,000	31,000	34,000	31,500	31,000
MR	26,500	26,000	23,500	27,000	26,000	23,500
HANDY	25,000	23,000	22,000	25,500	23,500	22,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	470	▼ 10	480	▼ 10	490	▼ 10
2	Bangladesh	450	▼ 10	470	▼ 10	480	▼ 10
3	India	460	▼ 20	480	▼ 10	490	▼ 10
4	Turkey	330		340		350	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ ĐỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 44/2024

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
Harmony I	Bulker	1999	10,317	Bangladesh	-	73,941	
Venia	Bulker	2001	23,118	Pakistan	-	171,448	
Armada Sejati	Container	1990	3,322	Bangladesh	-	8,528	Old sale
Musa Oba	MPP	2002	6,769	Turkey	-	18,855	
GNV Aries	Roro	1987	6,403	Turkey	-	13,484	
Super Servant 4	Semi-sumersible	1982	8,000	Turkey	-	14,138	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*